

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với các Tổ chức tín dụng

Thi hành Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể một số nội dung về chế độ tài chính đối với các Tổ chức tín dụng như sau:

CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

I Đối tượng áp dụng Thông tư này là các Tổ chức tín dụng được thành lập, tổ chức và hoạt động theo qui định của Luật các Tổ chức tín dụng.

Các Tổ chức tín dụng là Ngân hàng chính sách, Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo Thông tư hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

2 Hoạt động tài chính của Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

3 Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý Nhà nước về việc thực hiện chế độ tài chính của Tổ chức tín dụng.

CHƯƠNG II: NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I/ Quản lý và sử dụng vốn, tài sản

I Vốn điều lệ là số vốn ghi trong điều lệ của Tổ chức tín dụng.

2 Vốn Điều lệ thực có của Tổ chức tín dụng quy định tại điều 6 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP được hiểu là số vốn điều lệ phản ánh trên sổ kế toán của Tổ chức tín dụng.

3 Vốn tự có của Tổ chức tín dụng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4 Tổ chức tín dụng có trách nhiệm theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản.

5 Tổ chức tín dụng được sử dụng vốn hoạt động để phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn. Tổ chức tín dụng được mua, đầu tư vào tài sản cố định của mình theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn tự có.

6 Mọi tổn thất tài sản của Tổ chức tín dụng phải được lập biên bản xác định mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo nguyên tắc sau:

Nếu tài sản tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể hoặc cá nhân thì đối tượng gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

Sử dụng các khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định tại điểm 9 mục I chương II Thông tư này.

Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng các nguồn trên, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Tổ chức tín dụng.

Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

7 Cho thuê, thế chấp, cầm cố, nhượng bán, thanh lý tài sản:

7.1 Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

Tổ chức tín dụng được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của mình để nâng cao hiệu suất sử dụng, tăng thu nhập nhưng phải tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục theo quy định của Pháp luật.

Những tài sản thuộc công nghệ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của cả hệ thống quy định tại Điều 13 của Nghị định số 166/1999/NĐ-CP là những tài sản thuộc danh mục do Ngân hàng Nhà nước công bố. Khi Tổ chức tín dụng cho thuê, thế chấp, cầm cố những tài sản này phải được Ngân hàng Nhà nước đồng ý bằng văn bản.

Đối với các tài sản cho thuê tài chính, Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ về hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam.

7.2 Nhượng bán, thanh lý tài sản.

Tổ chức tín dụng được quyền nhượng bán những tài sản không cần dùng, lạc hậu về mặt kỹ thuật để thu hồi vốn, sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

Tổ chức tín dụng được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi, tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng.

Những tài sản thuộc công nghệ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của cả hệ thống quy định tại điều 14, điều 15 của Nghị định số 166/1999/NĐ-CP là những tài sản thuộc danh mục do Ngân hàng Nhà nước công bố. Khi Tổ chức tín dụng nhượng bán, thanh lý những tài sản này phải được Ngân hàng Nhà nước đồng ý bằng văn bản.

Khi nhượng bán, thanh lý tài sản, Tổ chức tín dụng phải lập Hội đồng để đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật, thẩm định giá trị tài sản hoặc thuê thẩm định. Những tài sản mà pháp luật quy định phải tổ chức bán đấu giá khi nhượng bán, thanh lý Tổ chức tín dụng phải tổ chức bán đấu giá, thông báo công khai theo quy định của pháp luật. Nếu tài sản thanh lý dưới hình thức dỡ bỏ, huỷ phải tổ chức Hội đồng thanh lý do Tổng giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng quyết định.

Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do nhượng bán, thanh lý tài sản với giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý và chi phí nhượng bán, thanh lý được hạch toán vào kết quả kinh doanh của Tổ chức tín dụng.

8 Đối với những tài sản Tổ chức tín dụng đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, Tổ chức tín dụng có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp quy định của Pháp luật.

9 Bảo đảm an toàn vốn: Bảo đảm an toàn vốn là nghĩa vụ của Tổ chức tín dụng để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, các cổ đông, các đơn vị đã đầu tư vốn vào Tổ chức tín dụng và lợi ích của người gửi tiền, tạo điều kiện cho Tổ chức tín dụng ổn định và phát triển kinh doanh có hiệu quả, tăng thu nhập cho người lao động và làm nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

Các Tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn theo quy định tại điều 9 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP của Chính phủ. Việc trích lập các khoản dự phòng trong chi phí, Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định cụ thể sau:

9.1 Đối với dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng, Tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập và sử dụng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

9.2 Đối với dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đối tượng lập dự phòng: Là các chứng khoán; hàng tồn kho bao gồm vật tư, ấn chỉ, vàng bạc đá quý là đồ trang sức mỹ nghệ tồn kho do Tổ chức tín dụng đang nắm giữ (nếu có).

Nguyên tắc lập dự phòng: Việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá giá chứng khoán và giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá cả trên thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán tại sổ sách kế toán.

Điều kiện lập dự phòng: Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán và giảm giá hàng tồn kho không làm kết quả kinh doanh của Tổ chức tín dụng bị lỗ (sau khi đã hoàn nhập dự phòng trích năm trước).

Phương pháp trích lập dự phòng: Tổ chức tín dụng căn cứ vào tình hình giảm giá, số lượng hàng tồn kho thực tế và giá chứng khoán trên thị trường để xác định mức dự phòng theo công thức sau:

Mức dự phòng chứng khoán, hàng tồn kho	=	Lượng hàng tồn kho hoặc chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm 31/12	X	Giá hàng tồn kho, chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá bán thực tế trên thị trường thời điểm 31/12
--	---	---	---	---	---	---

Giá thực tế trên thị trường thời điểm 31/12 được hiểu là:

Đối với hàng tồn kho: Là giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng qui định dựa trên giá bán thực tế của vật tư, hàng hoá cùng loại trên thị trường hoặc dựa trên mức giá do Nhà nước quy định (đối với các vật tư hàng hoá Nhà nước quy định giá).

Đối với chứng khoán: Là giá bán niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán đối với các loại chứng khoán có giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với chứng khoán không niêm yết, Tổng giám đốc (giám đốc) Tổ chức tín dụng quy định dựa trên giá bán thực tế của chứng khoán cùng loại trên thị trường.

Việc lập dự phòng phải tiến hành riêng cho từng loại hàng tồn kho, chứng khoán bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng giảm giá hàng tồn kho để làm căn cứ hạch toán vào chi phí hoạt động của Tổ chức tín dụng.

Thời điểm trích lập dự phòng: Việc trích lập khoản dự phòng cho từng loại hàng tồn kho và chứng khoán bị giảm giá được thực hiện vào thời điểm khoá sổ kế toán (31/12 năm dương lịch) để lập báo cáo tài chính năm.

Xử lý các khoản dự phòng: Mục đích của việc lập các khoản dự phòng là để bù đắp các khoản tổn thất do giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư. Các khoản tổn thất về giảm giá hàng tồn kho và giảm giá chứng

khoản được hạch toán vào kết quả kinh doanh, do vậy Tổ chức tín dụng phải hoàn nhập tất cả các khoản dự phòng nói trên vào thu nhập, cụ thể: Cuối mỗi năm, trước khi khoá sổ kế toán lập báo cáo quyết toán tài chính Tổ chức tín dụng hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng đã trích lập cuối năm trước vào thu nhập trong năm để xác định kết quả kinh doanh, đồng thời tiến hành trích lập dự phòng mới cho năm sau theo các quy định hiện hành.

II. Quản lý doanh thu, chi phí

1. Quản lý doanh thu:

1.1 Doanh thu của Tổ chức tín dụng bao gồm các khoản thu quy định tại Điều 16 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ, bao gồm:

- a) Thu từ hoạt động nghiệp vụ: Thu lãi cho vay, tiền gửi, nghiệp vụ cho thuê tài chính, dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, nghiệp vụ chiết khấu, bảo lãnh và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động nghiệp vụ ngân hàng.
- b) Thu từ hoạt động khác: Thu lãi góp vốn, mua cổ phần; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ; nghiệp vụ uỷ thác đại lý; dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ tư vấn; nghiệp vụ mua bán nợ giữa các Tổ chức tín dụng; cho thuê tài sản và thu dịch vụ khác.
- c) Thu hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích trong chi phí; thu các khoản vốn đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro; thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; thu về chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật.
- d) Thu khác

1.2 Nguyên tắc xác định doanh thu:

- a) Doanh thu từ hoạt động cho vay, thu lãi tiền gửi, thu nghiệp vụ cho thuê tài chính là số lãi phải thu trong kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

Tổ chức tín dụng hạch toán số lãi phải thu đối với các khoản nợ trong hạn vào thu nhập. Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, Tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.

Số lãi phải thu của các khoản cho vay trong hạn đã hạch toán thu nhập nhưng khách hàng không thanh toán được đúng hạn, sau 90 ngày khách hàng chưa thanh toán hoặc chưa đến 90 ngày nhưng khoản vay chuyển sang nợ quá hạn Tổ chức tín dụng được hạch toán giảm thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.

- b) Đối với các khoản thu từ các hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần doanh thu phát sinh là số thu được trong năm.

- c) Đối với doanh thu từ hoạt động còn lại: Doanh thu là toàn bộ số tiền bán hàng hoá, dịch vụ sau khi đã trừ () các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

1.3 Tổ chức tín dụng được quyền miễn, giảm lãi cho khách hàng theo qui định của Luật các Tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức tín dụng phải xây dựng qui chế miễn, giảm lãi và công bố công khai cho khách hàng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (giám đốc) Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về các khoản miễn, giảm lãi của Tổ chức tín dụng.

1.4 Các khoản thu của Tổ chức tín dụng phát sinh trong kỳ phải có hoá đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

2 Quản lý chi phí : Chi phí của Tổ chức tín dụng là số phải chi phát sinh trong kỳ cho hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ, một số khoản chi phí Tổ chức tín dụng thực hiện theo hướng dẫn dưới đây:

2.1 Chi phí hoạt động kinh doanh:

a) Chi phí phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định cho hoạt động kinh doanh theo qui chế quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hiện hành.

c) Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ.

d) Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn được tính trên cơ sở quỹ tiền lương của Tổ chức tín dụng và theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài :

Là các khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định thuê ngoài, vận chuyển, điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy tờ in, văn phòng phẩm, công cụ lao động, phòng cháy chữa cháy, tư vấn, kiểm toán, tiền mua bảo hiểm tài sản, chi hoa hồng, đại lý môi giới, uỷ thác và các dịch vụ khác.

Các khoản chi trên phải có đầy đủ hoá đơn hoặc chứng từ hợp lệ theo qui định của Bộ Tài chính.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong năm. Đối với những tài sản cố định đặc thù mà chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm nếu Tổ chức tín dụng muốn trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí kinh doanh phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định báo cáo với Bộ Tài chính để xem xét, quyết định. Sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổ chức tín dụng phải thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý biết. Tổ chức tín dụng phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán thẳng hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ, nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán vào thu nhập trong kỳ.

Chi phí tiền thuê tài sản được hạch toán vào chi phí kinh doanh theo số tiền phải trả trong năm căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản.

Các khoản chi phí hoa hồng đại lý, uỷ thác phải thể hiện trong các hợp đồng đại lý, uỷ thác và chỉ được hạch toán chi theo số phải chi, có đủ chứng từ hợp pháp.

Chi phí hoa hồng môi giới:

Việc chi hoa hồng môi giới của tổ chức tín dụng phải gắn với hiệu quả kinh tế do việc môi giới mang lại. Tổ chức tín dụng căn cứ văn bản hướng dẫn chi phí hoa hồng môi giới của Bộ Tài chính, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng qui chế chi hoa hồng môi giới áp dụng thống nhất và công khai trong Tổ chức tín dụng. Hội đồng quản trị Tổ chức tín dụng phê duyệt quy chế nói trên áp dụng trong đơn vị mình.

Căn cứ vào quy chế được duyệt, tùy theo từng nghiệp vụ môi giới phát sinh trong hoạt động mà Tổng giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng quyết định chi hoa hồng cho từng hoạt động môi giới.